

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 27/2020/HSST

Ngày 04-8-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tuyến

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 30 ngày 07/7/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo: **Nguyễn Thị M** - Sinh ngày 05/6/1997. Tên gọi khác: không

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu 5, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ

Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Trình độ học vấn: 12/12;

Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Bố đẻ: Nguyễn Xuân T.

Mẹ đẻ: Nguyễn Thị N

Chồng: Hoàng Văn T. Bị cáo có 02 con (Con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2018)

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: không

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam; được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo tại ngoại, hôm nay có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Ông Tổng Quang L, sinh năm 1966 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu 5, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 5/2019 do cần tiền chi tiêu các nhân nên Nguyễn Thị M, sinh năm 1997, nơi cư trú: khu 5, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ đã tìm hiểu để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vì trước đó M đã được mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (trú tại tổ 6, khu B, phường D, thành phố V) hứa cho một mảnh đất ruộng ở khu B nhưng chưa có giấy CNQSDĐ. Qua tìm hiểu thông tin, M được biết chi phí để xin cấp GCNQSDĐ chuyển đổi từ đất ruộng sang đất thổ cư lớn, M không có tiền để làm. Thời gian đó, M tình cờ gặp một người đàn ông không biết tên tuổi địa chỉ ở đâu có nói với M làm được GCNQSDĐ giả, có thể dùng để vay tiền ngân hàng chỉ với giá 13.000.000đ, M đồng ý.

M cho người đó biết tên, địa chỉ của bà N bảo đến gặp bà N để lấy tiền. Đồng thời, M cũng nói chuyện với bà N là đã làm được GCNQSDĐ, khi nào có người đến gặp bà để lấy tiền thì chuyển cho người đó 13.000.000đ. Bà N đồng ý. Vào khoảng tháng 06/2019, một người phụ nữ lạ mặt đến gặp bà N để nhận tiền, bà đã đưa cho người đó số tiền 13.000.000đ. Bà N không nhớ đặc điểm nhận dạng và cũng không biết tên, tuổi, địa chỉ của người phụ nữ đó. Bà cũng không biết việc M thuê người khác làm GCNQSDĐ giả.

Khoảng 10 ngày sau (vào cuối tháng 06/2019), bà N đã nhận được 01 (một) GCNQSDĐ có thông tin như sau:

“I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: NGUYỄN THỊ M

Sinh năm: 1997, CMND số: 132408085

Địa chỉ thường trú: Phường D, Thành phố V,, Tỉnh Phú Thọ
CO 232027

...

a) Thừa đất số: 56 ,tờ bản đồ số: 32

b) Địa chỉ: Đường H, Phường D, Thành phố V, Tỉnh Phú Thọ

c) Diện tích: 100m² (Bằng chữ: Một trăm mét vuông)...”

Trên giấy có chữ ký, đóng dấu chức danh của Phó chủ tịch UBND thành phố V là Tạ Chí D và có đóng dấu đỏ của UBND thành phố V.

Sau khi biết bà N nhận được GCNQSDĐ, M đã đến nhà bà N để lấy GCNQSDĐ trên và mang về nhà ở xã H, huyện C. Bà N không biết GCNQSDĐ trên là giả. Khoảng tháng 07/2019, M nói với anh Hoàng Văn T (là chồng của M) về việc được mẹ đẻ là bà N cho một mảnh đất ở phường D, thành phố V, đã làm được GCNQSDĐ và muốn dùng mảnh đất đó để thế chấp vay tiền ngân hàng. Anh T tưởng thật nên nói với M không vay tiền ngân hàng mà để bán lấy tiền trả nợ, M đồng ý. Cũng trong khoảng tháng 7/2019, anh T có gặp và nói chuyện với ông Tống Quang L – sinh năm 1966 ở khu 5, xã H, huyện C về việc có mảnh đất ở phường D, thành phố V muốn bán. Ông L bày tỏ ý định muốn mua đất, anh T đã về nói chuyện lại với M. M nảy sinh ý định sử dụng GCNQSDĐ giả trên để lừa ông L mua đất và chiếm đoạt tiền của ông L. M đã thực hiện hành vi lừa đảo với các thủ đoạn cụ thể như sau:

Ngày 02/08/2019, ông L có việc đi xuống thành phố V nên đã gọi điện thoại cho anh T để hỏi vị trí thửa đất. Tiến đưa điện thoại cho M nghe máy, M đã chỉ cho ông L đến xem thửa đất có vị trí gần siêu thị L, phường D, thành phố V. M nói dối với ông L thửa đất đó là đất của mình. Mục đích M chỉ cho ông L xem đất để ông L tin thửa đất mà M muốn bán là có thật.

Ngày 10/8/2019, ông L cùng với vợ là bà Hoàng Thị L – sinh năm 1967 cùng đến nhà vợ chồng M ở khu 5, xã H, chính thức hỏi mua thửa đất. M đồng ý bán. Hai bên thống nhất mua bán đất với giá 12.000.000đ/m², thửa đất có diện tích 100m². M nói thửa đất là do mẹ đẻ M cho, đã được cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên GCNQSDĐ đang dùng để thế chấp tại ngân hàng nên chưa có cho vợ chồng ông L xem được. Ông L và bà L đã tin tưởng, đồng ý mua đất và đề nghị đặt cọc tiền mua đất. M đồng ý. Tại nhà M, ông L và bà L đã trực tiếp đưa cho M số tiền 50.000.000đ. M nhận tiền và viết cho ông L “Giấy giao kèo” ghi ngày 10/7/2019 (âm lịch tức là ngày 10/8/2019

dương lịch), trong đó xác nhận việc M đã nhận đủ số tiền đặt cọc mua đất là 50.000.000đ. Như vậy, ngày 10/8/2019, M đã chiếm đoạt được của ông L và bà L số tiền 50.000.000đ.

Ngày 12/8/2019, theo yêu cầu của ông L, M đi cùng vợ chồng ông L bà L xuống thành phố V xem đất. M trực tiếp chỉ cho ông bà xem thửa đất như M đã chỉ qua điện thoại ngày 02/8/2019.

Ngày 04/9/2019, ông L yêu cầu M đi lấy GCNQSDĐ. Do trước đó, M nói với ông L là đã lấy được GCNQSDĐ từ ngân hàng về và bà N đang giữ GCNQSDĐ nên M và vợ chồng ông L bà L đã đi đến nhà bà N ở tổ 6, khu B, phường D, thành phố V. Thực tế, M đang giữ GCNQSDĐ giả đó. M đã dặn bà N: “Có ông bà đến xem sổ bìa đỏ, nhưng sổ bây giờ đang sai, con đi sửa lại, mẹ cứ nói sổ ở nhà bác bá vì con đã nhận tiền đặt cọc rồi”. Bà N tin lời M nên đã nói với ông L, bà L như vậy. Sau đó, M và vợ chồng ông L bà L đã lập “Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất” ghi ngày 10/8/2019 (ghi lại theo ngày đặt cọc tiền mua đất). M bảo bà N ký vào phần người làm chứng, ông L ký vào phần bên A (bên đặt cọc), M ký vào phần bên B (bên nhận đặt cọc), bà L không ký. Mục đích của việc viết hợp đồng đặt cọc trên để vợ chồng ông L yên tâm, tin tưởng vào việc mua bán đất.

Ngày 07/9/2019, do cần tiền để chi tiêu nên M đã gọi điện thoại cho ông L yêu cầu đặt cọc thêm 20.000.000đ, ông L đồng ý và bảo M đến nhà gặp bà L để lấy tiền. Nhận tiền xong, M viết tiếp vào “Giấy giao kèo” nội dung: “Hôm nay ngày 9 tháng 8 năm 2019. Nhận tiếp của bác Tổng Quang L 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn)” ghi ngày 09/8/2019 (âm lịch tức là ngày 07/9/2019 dương lịch). Như vậy, đến ngày 07/9/2019, M đã chiếm đoạt được của ông L và bà L tổng số tiền là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 07/9/2019, M mượn điện thoại của anh T, chụp ảnh tờ GCNQSDĐ giả, đăng nhập tài khoản Zalo của M rồi gửi 03 ảnh chụp GCNQSDĐ giả đến tài khoản Zalo của ông L có tên là “Tong Luc”. Đến sáng ngày 12/9/2019, M đã mang GCNQSDĐ giả đến nhà cho ông L trực tiếp xem. Ông L không phát hiện được đây là GCNQSDĐ giả. Mục đích là để ông L thêm tin tưởng, yên tâm việc M thực sự có mảnh đất để bán.

Đến sáng ngày 14/9/2019, M cùng vợ chồng ông L bà L đến Văn phòng công chứng N ở thị trấn S, huyện Cẩm Khê để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại đây, nhân viên văn phòng công chứng đã kiểm tra và phát hiện GCNQSDĐ

của M là giả. Cùng ngày, ông L đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của Nguyễn Thị M đến Công an huyện Cẩm Khê.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị M đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Cẩm Khê:

+ 01 (một) chứng minh nhân dân số 132408085 mang tên Nguyễn Thị M;

+ 01 (một) “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”, số CO 232037; ghi thông tin: *Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là bà: Nguyễn Thị M, sinh năm: 1997, CMND số: 132408085, địa chỉ thường trú: Phường D, Thành phố V, Tỉnh Phú Thọ; nơi cấp: Ủy ban nhân dân thành phố V, ngày cấp 17/6/2019;*

+ Số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam

M khai nhận đây là GCNQSDĐ giả, M sử dụng để thực hiện hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của ông Tống Quang L và bà Hoàng Thị L số tiền 70.000.000đ như đã nêu trên.

Ông Tống Quang L đã giao nộp cho cơ quan điều tra: 01 (một) hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất ngày 10/8/2019 giữa ông Tống Quang L và chị Nguyễn Thị M; 01 (một) giấy “*Giấy giao kèo*” thể hiện việc Nguyễn Thị M nhận số tiền 50.000.000đ ngày 10/7/2019 và nhận thêm 20.000.000đ ngày 09/8/2019.

Quá trình điều tra, cơ quan CSĐT Công an huyện Cẩm Khê đã thu thập tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cẩm Khê 01 (một) phôi “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”, số CR755101, do Bộ Tài nguyên và môi trường phát hành.

Ngày 07/11/2019, cơ quan điều tra đã tiến hành thu mẫu dấu của Ủy ban nhân dân thành phố V và mẫu chữ ký của ông Tạ Chí D để phục vụ công tác giám định. Ông Tạ Chí D giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND thành phố V từ tháng 10/2014 đến tháng 10/2018, hiện nay đã chuyển vị trí công tác.

Ngày 14/11/2019, Cơ quan CSĐT Công an huyện Cẩm Khê đã ra quyết định trưng cầu giám định số 136 đối với 01 (một) “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”, số CO 232037 mà Nguyễn Thị M đã giao nộp như trên.

Tại Kết luận giám định số 1354/KLGD ngày 22/11/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ, kết luận:

*“1. Các lớp in trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số CO232027 (mẫu cần giám định ký hiệu A) so với các lớp in trên phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số CR755101 (mẫu so sánh ký hiệu M1) **không cùng một phương pháp in ra.***

*2. Chữ ký đứng tên Tạ Chí D trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số CO232027 (mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký của ông Tạ Chí D trên “Biên bản thu mẫu giám định” (mẫu so sánh ký hiệu M2) **là không phải do cùng một người ký ra.***

*3. Hình dấu tròn đỏ có nội dung: “Ủy ban nhân dân thành phố V T.Phú Thọ” trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số CO232027 (mẫu cần giám định ký hiệu A) so với hình mẫu dấu của Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên “Biên bản thu mẫu giám định” (Mẫu so sánh ký hiệu M3) **là không phải do cùng một con dấu đóng ra.”***

Ngày 18/9/2019, Cơ quan CSĐT Công an huyện Cẩm Khê tiến hành xác minh tại UBND phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, kết quả xác định: Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: Đường H, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ hiện không tồn tại trên thực tế. UBND phường D xác định trên sổ sách theo dõi, quản lý tại phường, chị Nguyễn Thị M không được Nhà nước giao đất, cấp GCNQSDĐ hay đứng tên bất cứ loại đất đai gì tại phường D, thành phố V.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị M khai nhận toàn bộ hành vi thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của M, sử dụng giấy tờ giả đó để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Tống Quang L và bà Hoàng Thị L với số tiền là 70.000.000đ.

Bản cáo trạng số 30/CT-VKSCK -HS ngày 29/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Thị M về tội các tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. quy định tại Điểm c khoản 2 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự; Tại phiên tòa hôm nay Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm b, n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; điểm d khoản 2 Điều 341; Điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị M phạm các tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Phạt tù 24 tháng tù đến 30 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của bản án là từ 48 tháng tù đến 60 tháng tù.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Xác nhận cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Khê đã trả lại tài sản cho ông Tổng Quang L và bà Hoàng Thị L số tiền 70.000.000đ; trả lại cho bị cáo M 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị M là hợp pháp

Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Lời nói sau cùng: Bị cáo thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đề nghị được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Cẩm Khê, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung:

+ *Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với bị cáo:*

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị M đã thừa nhận, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2019 đến tháng 9/2019, Nguyễn Thị M đã có hành vi sử dụng “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” giả để bán quyền sử dụng đất đối với mảnh đất không có trên thực tế cho

vợ chồng ông Tống Quang L và bà Hoàng Thị L. Bị cáo đã thực hiện các hành vi, thủ đoạn gian dối như đưa đi xem đất, chụp ảnh GCNQSDĐ giả chuyển cho ông L, ký kết hợp đồng đặt cọc để củng cố lòng tin của bị hại. Từ đó, bị cáo đã chiếm đoạt của ông L, bà L số tiền 70.000.000đ. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai mà bị cáo khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại và những người làm chứng; phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra vụ án các tài liệu khác có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ căn cứ pháp lý để kết luận bị cáo Nguyễn Thị M phạm các tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, được quy định tại điểm c khoản 2 điều 174 và điểm d khoản 2 điều 341 Bộ luật hình sự;

+ Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ

Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo nguy hiểm cho xã hội, đã ngang nhiên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính; đã trực tiếp xâm hại đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo đã gây hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân, xâm phạm đến an ninh, trật tự an toàn xã hội. Vì vậy vụ án cần phải đưa ra xét xử kịp thời và nghiêm khắc nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật, có điều kiện để nhận thức về pháp luật, có sức khỏe và hiểu biết xã hội nhưng không làm ăn lương thiện mà đã tích cực thực hiện phạm tội, sử dụng giấy tờ giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy cần xử phạt đối với bị cáo nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội và buộc phải chấp hành hình phạt tù mới đảm bảo răn đe, cải tạo đối với bị cáo. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo hiện đang có thai. Bị cáo đã nộp số tiền 70.000.000đ để bồi thường khắc phục hậu quả. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, n, s khoản 1 điều 51 điều Bộ luật hình sự. Bị cáo không có tiền án, tiền sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Theo quy định tại khoản 5 điều 174 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng”; Khoản 4 Điều 341 quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng”. Qua xác minh, bị cáo không có tài sản riêng, hiện đang ở chung với gia đình. Vì vậy xét nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[3] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền 70.000.000đ thu giữ của bị cáo M: đây là khoản tiền M thực hiện hành vi lừa đảo của ông L bà L. Ngày 25/10/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Khê đã trả lại cho ông L bà L là phù hợp cần được xác nhận.

Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số 132408085 mang tên Nguyễn Thị M: đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo, cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Khê giao trả lại cho bị cáo là phù hợp cần được xác nhận.

Ông L và bà L đã nhận lại đủ khoản tiền đã giao cho bị cáo M và không có yêu cầu bồi thường khoản nào khác, vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết về trách nhiệm dân sự.

Đối với bà Nguyễn Thị N: là người trả số tiền 13.000.000đ cho người làm GCNQSDĐ giả và trực tiếp ký vào phần người làm chứng trong “Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất”. Tuy nhiên, bà N không biết việc M thuê người làm giả GCNQSDĐ và sử dụng GCNQSDĐ giả đó để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông L bà L, bà N tin tưởng M, nghĩ rằng M làm được GCNQSDĐ thật nên đã làm theo yêu cầu của M. Bà N cũng không được hưởng lợi ích vật chất gì. Do đó, cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm đối với bà N là đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, bà N không có yêu cầu gì đối với khoản tiền 13.000.000đ trên nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với anh Hoàng Văn T là người đã cho M mượn điện thoại để liên lạc, chụp ảnh và gửi hình ảnh cho người làm GCNQSDĐ giả, sau đó là gửi hình ảnh GCNQSDĐ giả cho ông L thông qua ứng dụng Zalo. Anh T là người giới thiệu ông Tổng Quang L với M để thực hiện việc mua bán đất. Tuy nhiên, anh T không biết M làm GCNQSDĐ giả và không tham gia vào hành vi lừa đảo của M đối với ông L, anh T cũng không được hưởng lợi ích vật chất gì. Do đó, cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm đối với anh T là đúng quy định của pháp luật.

Đối với người đàn ông làm GCNQSDĐ giả cho M: Người đàn ông này đã thỏa thuận với M, nhận làm 01 GCNQSDĐ giả với giá 13.000.000đ. Hiện M không còn nhớ rõ đặc điểm nhận dạng và cũng không biết tên, tuổi, địa chỉ của người này. Trên điện thoại của M hay chiếc điện thoại M mượn của anh T đều không còn lưu số điện thoại, tên tài khoản Zalo của người này và cũng không lưu lịch sử liên lạc, nội dung tin nhắn hay bất cứ thông tin gì liên quan đến việc làm GCNQSDĐ giả. Do đó, Cơ

quan CSĐT Công an huyện Cẩm Khê không đề cập xử lý là đúng quy định của Pháp luật.

Đối với người phụ nữ nhận 13.000.000đ của bà Niên: Bà N không nhớ đặc điểm nhận dạng và cũng không biết tên, tuổi, địa chỉ của người phụ nữ đó. Do vậy Cơ quan CSĐT Công an huyện Cẩm Khê không đề cập xử lý là đúng quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm b, n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 341; Điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị M phạm các tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 30 (Ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của bản án là 60 (sáu mươi) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

[2]. Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Xác nhận Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Khê đã trả cho bị cáo 01 giấy chứng minh nhân dân số 132408085 mang tên Nguyễn Thị M vào ngày 16/10/2019; đã trả lại cho ông Tống Quang L số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) vào ngày 25/10/2019 theo biên bản giao trả tài sản là hợp pháp.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Nguyễn Thị M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng chẵn) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các bị cáo; Những người TGT
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan THA hình sự;
- Cơ quan THA dân sự h Cẩm Khê;
- Công an huyện Cẩm Khê;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Loan

